Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8418.40.10

Mã HS	8418.40.10
Mô tả hàng hóa	Tủ lạnh, tủ kết đông (1) và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15 / - Tủ kết đông (1), loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít: / - - Dung tích không quá 200 lít
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 11:29:43
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84184010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13350
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13350
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13350
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-PH, TH)	0% (trừ PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12640
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12581
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12581
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12581
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12581
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12581
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12581
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E12635
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12635
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12635

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12635
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12635
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12635
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E12636
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F12636
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12636
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12636
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12636
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12636
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F12639
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12587
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F12595
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G12595
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H12595
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I12595
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J12595
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K12595
VKFTA	2022	2022	5	VK!E12626
VKFTA	2023	2023	5	VK!F12626
VKFTA	2024	2024	5	VK!G12626
VKFTA	2025	2025	5	VK!H12626
VKFTA	2026	2026	5	VK!I12626
VKFTA	2027	2027	5	VK!J12626
VCFTA	2022	2022	4	VC!D12675
VCFTA	2023	2023	2	VC!E12675
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12675

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12675
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12675
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12675
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12658
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12658
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12658
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12658
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12658
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12658
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D12658
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E12658
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F12658
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G12658
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H12658
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12658
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D12673
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E12673
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F12673
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12673
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12673
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12673
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D12672
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E12672
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F12672
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12672
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12672

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12672
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12652
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12652
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12652
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12652
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12652
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12652
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12652
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D12660
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E12660
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F12660
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G12660
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H12660
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I12660
RCEP B	2022	2022	18	B!D12660
RCEP B	2023	2023	16	B!E12660
RCEP B	2024	2024	14	B!F12660
RCEP B	2025	2025	12	B!G12660
RCEP B	2026	2026	10	B!H12660
RCEP B	2027	2027	8	B!I12660
RCEP C	2022	2022	18	C!D12660
RCEP C	2023	2023	16	C!E12660
RCEP C	2024	2024	14	C!F12660
RCEP C	2025	2025	12	C!G12660
RCEP C	2026	2026	10	C!H12660
RCEP C	2027	2027	8	C!I12660

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D12659
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E12659
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F12659
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G12659
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H12659
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I12659
RCEP E	2022	2022	18	E!D12663
RCEP E	2023	2023	16	E!E12663
RCEP E	2024	2024	14	E!F12663
RCEP E	2025	2025	12	E!G12663
RCEP E	2026	2026	10	E!H12663
RCEP E	2027	2027	8	E!I12663
RCEP F	2022	2022	18	F!D12660
RCEP F	2023	2023	16	F!E12660
RCEP F	2024	2024	14	F!F12660
RCEP F	2025	2025	12	F!G12660
RCEP F	2026	2026	10	F!H12660
RCEP F	2027	2027	8	F!I12660
VIFTA	2024	2024	17,1	VI!F11728
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G11728
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H11728
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I11728

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: KTCN về hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng (1725/QĐ-BCT 2024)		1725/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8418.40 có 2 dòng thuế; dòng 8418.40.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dung tích không quá 200 lít.	8418.40.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8418.40.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8418.40.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13350), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
KTCN về hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng (1725/QĐ-BCT 2024)
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.